DAILONG®
THẮP SÁNG MỌI MIỀN CABLE

Dây Dẫn Trần

Bare Conductor

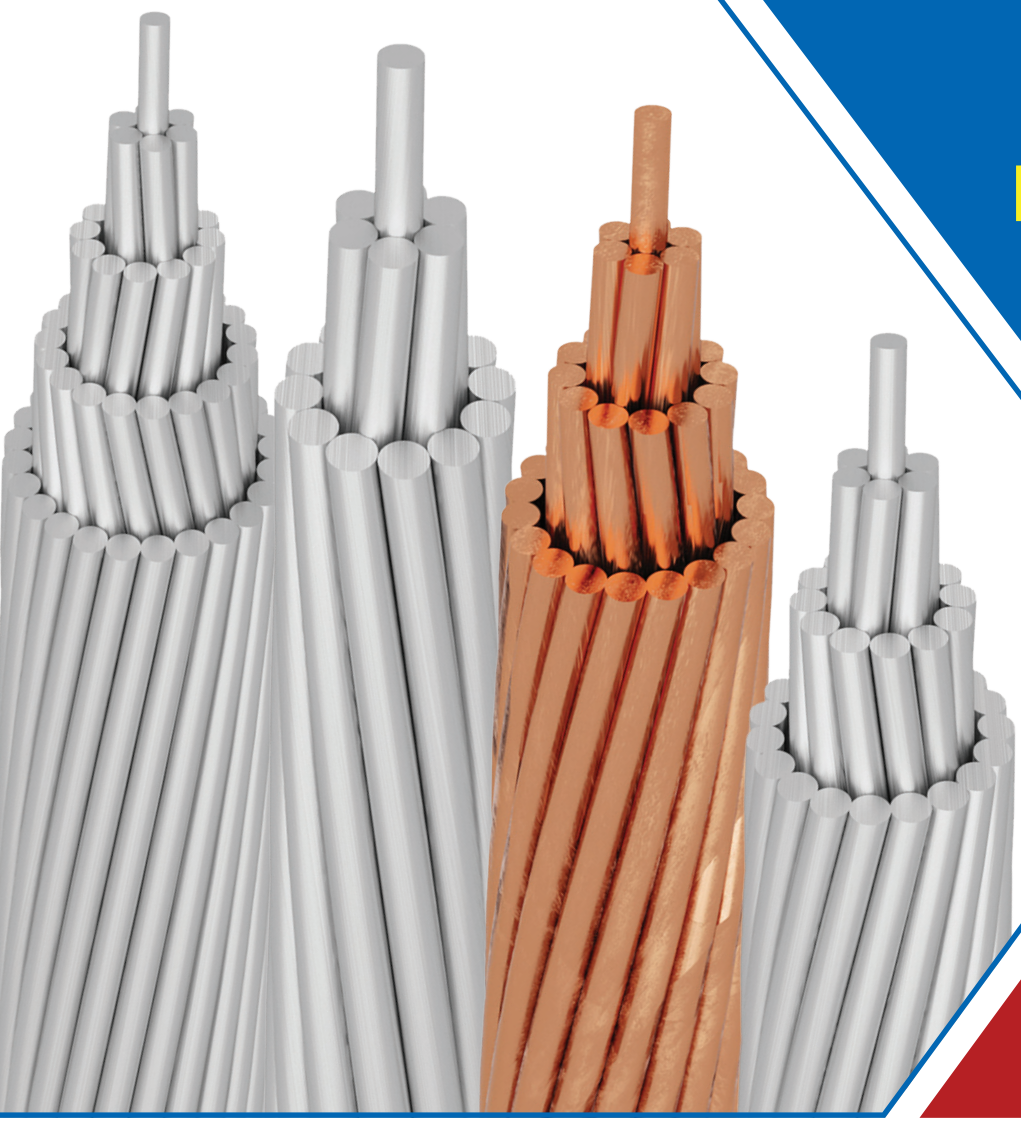

Vietnam Value

2022
GIẢI THƯỞNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA
NATIONAL QUALITY AWARD

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015
JAS-ANZ QUACERT ISO 14001:2015
JAS-ANZ QUACERT ISO 45001:2018
ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1510 - ISO/IEC 17025:2017

GIỚI THIỆU

Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Dây và Cáp Điện Đại Long chuyên sản xuất dây cáp điện các loại được thành lập từ năm 1990, tiền thân là Doanh nghiệp Tư Nhân Kim Khí Đại Long.

ĐẠI LONG chuyên sản xuất Cáp trần (Đồng trần, Nhôm trần, Nhôm lõi thép chịu lực), Cáp bọc, Cáp ngầm các loại có điện áp từ 0.6kV đến 40.5kV, Cáp chống cháy. Đặc biệt là Cáp nhôm lõi compsite (ACCC) được Tập đoàn CTC Global (USA) chính thức ủy quyền cấp lõi composite.

Sản phẩm dây cáp điện mang thương hiệu ĐẠI LONG được sử dụng trên nhiều dự án điện của Việt Nam và được Tập đoàn Điện Lực Việt Nam (EVN) đánh giá rất cao về chất lượng và uy tín.

Trên thị trường quốc tế, dây cáp điện của ĐẠI LONG cũng được tin dùng trên lưới điện ở các nước như: Myanmar, Campuchia, Lào và USA

Để tạo ra sản phẩm dây cáp điện có chất lượng cao, ĐẠI LONG đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, ISO 45001:2018, ISO 14001:2015, ISO 17025:2017

ĐẠI LONG có hai nhà máy:
- Văn phòng chính: 4,5ha
- Chi nhánh Long An: 3,5ha

Người sáng lập: **Ông ĐINH VĂN NÔ**
Tổng Giám Đốc: **Ông ĐINH PHƯỚC LỘC**
Vốn điều lệ: 180 tỷ VNĐ

Phương châm của ĐẠI LONG: ***"Đáp ứng yêu cầu của khách hàng là niềm tự hào của chúng tôi"***

INTRODUCTION

Dai Long Trading Manufacturing Electric Wire and Cable Co., Ltd specializes in manufacturing electric wire and cable was established in 1990 with the former name is Dai Long Metallic Private Enterprise.

Dai Long Co., Ltd specializes in manufacturing Bare Conductor (Copper Conductor, Aluminum Conductor and Aluminum Conductor Steel Reinforced), Insulated Cable, Underground Cable with the voltage from 0.6kV to 40.5kV, Flame retardant Cable. Especially, Aluminum Composite Core Conductor (ACCC) with Composite Core is authorized by CTC Global (USA).

Dai Long's products have been supplied for many national projects in Vietnam regions and have highly been appreciated by Vietnam Electricity Corporation (EVN).

On the International markets, Dai Long's products are used much on the National Electric Network such as: Myanmar, Cambodia, Laos and USA.

In order to manufacture high quality cable, Dai Long Co., Ltd applied Quality Management System ISO 9001:2015, ISO 45001:2018, ISO 14001:2015, ISO 17025:2017.

Dai Long Co., Ltd has two factories:
- Main head office: 4.5ha
- Long An Branch: 3.5ha

Chairman (Founder): **Mr. DINH VAN NO**
General Director: **Mr. DINH PHUOC LOC**
Trade name : **Dai Long Co., Ltd**
Chartered capital: VND 180 billion (USD 7.2 million)

Dai Long's motto ***"Satisfy the Customers' needs is our own pride"***

MỤC LỤC

INDEX

(AAC)

CÁP NHÔM TRẦN

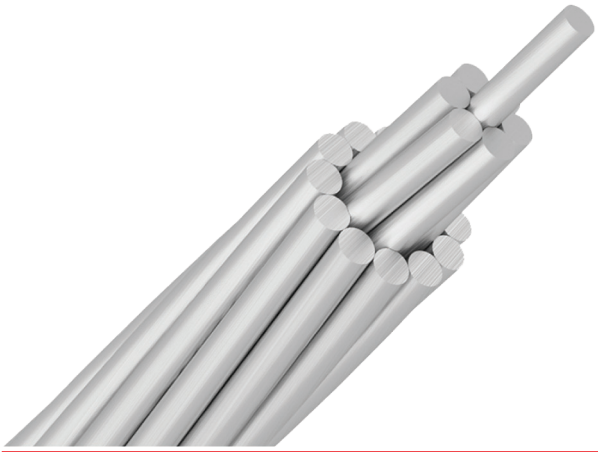

Tiêu chuẩn: IEC 61089, TCVN 6483:1999

Cấu trúc: AAC
1) Ruột dẫn: Sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm

ALL ALUMINUM CONDUCTOR

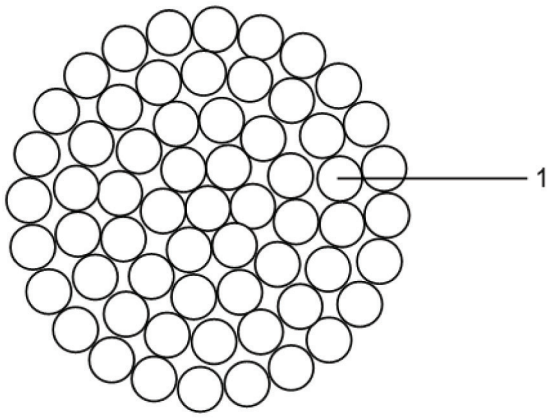

Standards: IEC 61089, TCVN 6483:1999

Construction: AAC
1) Conductor: Concentric hard aluminum wires

Tiết diện danh định	Số sợi	Đường kính sợi	Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài (Gần đúng)	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	*Number of wire*	*Diameter of wire*	*Calculated area*	*Approx. overall diameter*	*DC resistance at 20°C*	*Min. breaking load*	*Weight (Approx)*
mm²	N⁰	mm	mm²	mm	Ω/km	N	kg/km
10	7	1.35	10.0	4.05	2.8633	1,950	27.4
16	7	1.71	16.1	5.12	1.7896	3,040	43.8
25	7	2.13	24.9	6.40	1.1453	4,500	68.4
40	7	2.70	40.1	8.09	0.7158	6,800	109.4
63	7	3.39	63.2	10.2	0.4545	10,390	172.3
100	19	2.59	100.1	12.9	0.2877	17,000	274.8
125	19	2.89	124.6	14.5	0.2302	21,250	343.6
160	19	3.27	159.6	16.4	0.1798	26,400	439.8
200	19	3.66	199.9	18.3	0.1439	32,000	549.7
250	19	4.09	249.6	20.5	0.1151	40,000	687.1
315	37	3.29	314.5	23.0	0.0916	51,970	867.9
400	37	3.71	400	26.0	0.0721	64,000	1102.0
450	37	3.94	451.1	27.5	0.0641	72,000	1239.8
500	37	4.15	500.5	29.0	0.0577	80,000	1377.6
560	37	4.39	560	30.7	0.0515	89,600	1542.9
630	61	3.63	631.3	32.6	0.0458	100,800	1738.3
710	61	3.85	710.1	34.6	0.0407	113,600	1959.1
800	61	4.09	801.4	36.8	0.0361	128,000	2207.4
900	61	4.33	898.2	39.0	0.0321	144,000	2483.3
1000	61	4.57	1,000.6	41.1	0.0289	160,000	2759.2

(A)

CÁP NHÔM TRẦN

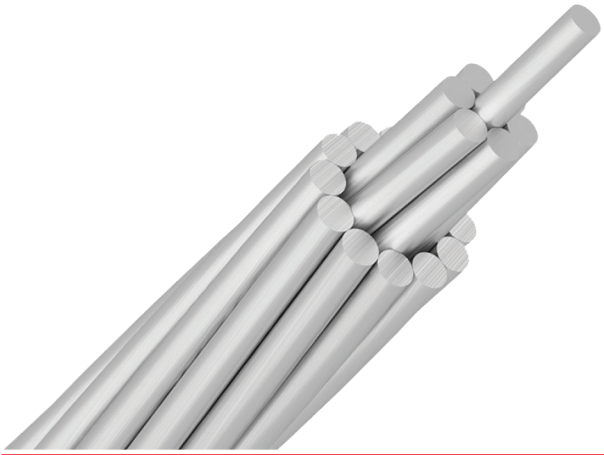

Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994; TCVN 5064-1994/SĐ1: 1995

Cấu trúc: A
1) Ruột dẫn: Sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm

BARE ALUMINUM CONDUCTOR

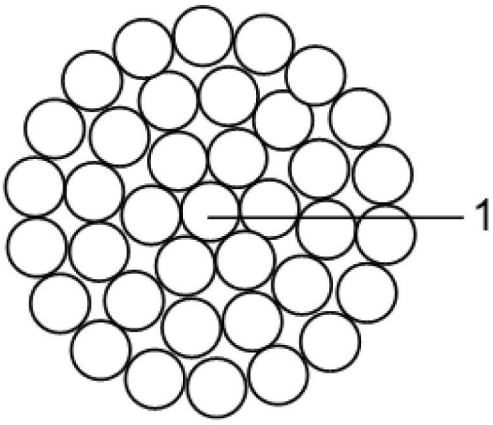

Standards: TCVN 5064-1994; TCVN 5064-1994/SĐ1: 1995

Construction: A
1) Conductor: Concentric hard aluminum wires

Tiết diện danh định	Số sợi	Đường kính sợi	Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài (Gần đúng)	Điện trở DC ở 20ºC	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	*Number of wire*	*Diameter of wire*	*Calculated area*	*Approx. overall diameter*	*DC resistance at 20°C*	*Min. breaking load*	*Weight (Approx)*
mm^2	N^0	mm	mm^2	mm	Ω/km	N	kg/km
16	7	1.70	15.9	5.10	1.8007	3,021	43
25	7	2.13	24.9	6.39	1.1489	4,500	68
35	7	2.51	34.6	7.53	0.8347	5,913	94
50	7	3.00	49.5	9.00	0.5748	8,198	135
70	7	3.55	69.3	10.65	0.4131	11,288	189
95	7	4.10	92.4	1 2.30	0.3114	14,784	252
120	19	2.80	117.0	14.00	0.2459	19,890	321
150	19	3.15	148.0	15.75	0.1944	24,420	406
185	19	3.50	182.8	17.50	0.1574	29,832	502
240	19	4.00	238.7	20.00	0.1205	38,192	655
300	37	3.15	288.3	22.05	0.1000	47,569	794
400	37	3.66	389.2	25.62	0.0740	63,420	1,072

(AAC)

CÁP NHÔM TRẦN

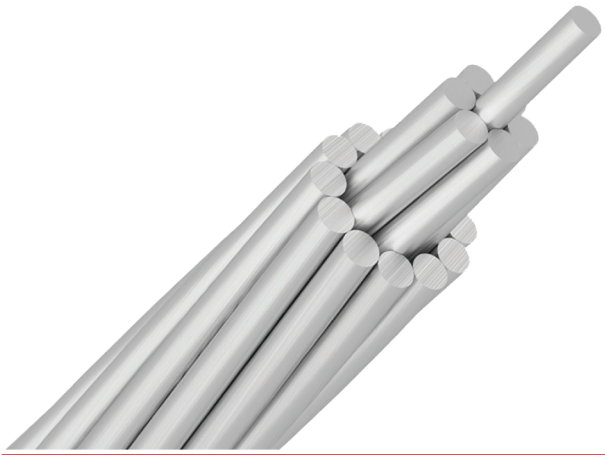

Tiêu chuẩn: AS 1531

Cấu trúc: AAC
1) Ruột dẫn: Sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm

ALL ALUMINUM CONDUCTOR

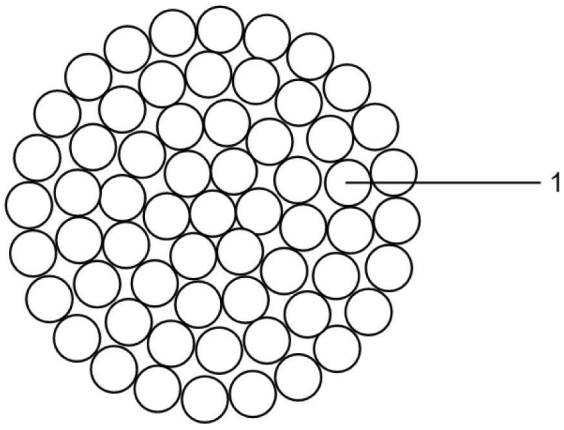

Standards: AS 1531

Construction: AAC
1) Conductor: Concentric hard aluminum wires

Mã số *Code name*	Tiết diện tính toán	Số sợi	Đường kính sợi	Đường kính ngoài	Lực kéo đứt tối thiểu	Điện trở DC ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
	Calculated area	*Number of wire*	*Diameter of wire*	*Overall diameter*	*Min.Breaking load*	*DC resistance at 20°C*	*Weight (Approx)*
	mm²	N⁰	mm	mm	kN	Ω/km	Kg/km
LEO	34.4	7	2.50	7.50	5.71	0.833	94.3
NEO	41.6	7	2.75	8.25	6.72	0.689	113
LIBRA	49.5	7	3.0	9.0	7.98	0.579	135
MARS	77.3	7	3.75	11.3	11.8	0.370	211
MERCURY	111	7	4.50	13.5	16.9	0.258	304
MOON	124	7	4.75	14.3	18.9	0.232	339
NEPTUNE	158	19	3.25	16.3	24.7	0.183	433
ORION	183	19	3.50	17.5	28.7	0.157	503
PLUTO	210	19	3.75	18.8	31.9	0.137	576
SATURN	262	37	3.0	21.0	42.2	0.110	721
SIRIUS	307	37	3.25	22.8	48.2	0.0941	845
TAURUS	337	19	4.75	23.8	51.3	0.0857	924
TRITON	409	37	3.75	26.3	62.2	0.0706	1,120
URANUS	506	61	3.25	29.3	75.2	0.0572	1,400
URSULA	587	61	3.50	31.5	87.3	0.0493	1,620
VENUS	674	61	3.75	33.8	97.2	0.0429	1,860

(AAAC)

CÁP NHÔM HỢP KIM TRẦN

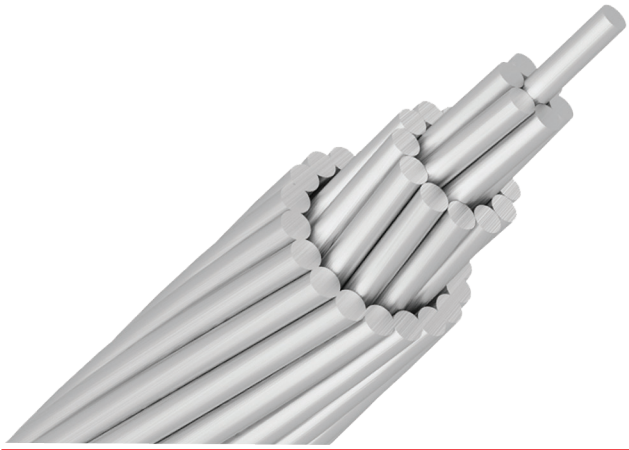

Tiêu chuẩn: AS 1531

Cấu trúc: AAAC
1) Ruột dẫn: Gồm các sợi nhôm hợp kim xoắn đồng tâm

ALL ALUMINUM ALLOY CONDUCTOR

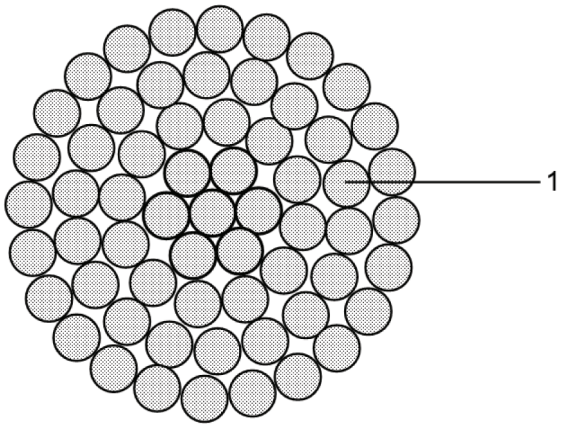

Standards: AS 1531

Construction: AAAC
1) Conductor: Concentric aluminum alloy thread

Mã số *Code name*	Tiết diện tính toán	Số sợi	Đường kính sợi	Đường kính ngoài	Lực kéo đứt tối thiểu	Điện trở DC ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
	Calculated area	*Number of wire*	*Diameter of wire*	*Overall diameter*	*Min.Breaking load*	*DC resistance at 20°C*	*Weight (Approx)*
	mm^2	N^0	mm	mm	kN	Ω/km	Kg/km
CHLORINE	34.4	7	2.50	7.50	8.18	0.864	94.3
CHROMIUM	41.6	7	2.75	8.25	9.91	0.713	113
FLUORINE	49.5	7	3.0	9.0	11.8	0.599	135
HELIUM	77.3	7	3.75	11.3	17.6	0.383	211
HYDROGEN	111	7	4.50	13.5	24.3	0.266	304
IODINE	124	7	4.75	14.3	27.1	0.239	339
KRYPTON	158	19	3.25	16.3	37.4	0.189	433
LUTETIUM	183	19	3.50	17.5	41.7	0.163	503
NEON	210	19	3.75	18.8	47.8	0.142	576
NITROGEN	262	37	3.0	21.0	62.2	0.114	721
NOBELIUM	307	37	3.25	22.8	72.8	0.0973	845
OXYGEN	337	19	4.75	23.8	73.6	0.0884	924
PHOSPHORUS	409	37	3.75	26.3	93.1	0.0731	1,120
SELENIUM	506	61	3.25	29.3	114	0.0592	1,400
SILICON	587	61	3.50	31.5	127	0.0511	1,620
SULPHUR	674	61	3.75	33.8	145	0.0444	1,860

(AAAC)

CÁP NHÔM HỢP KIM TRẦN

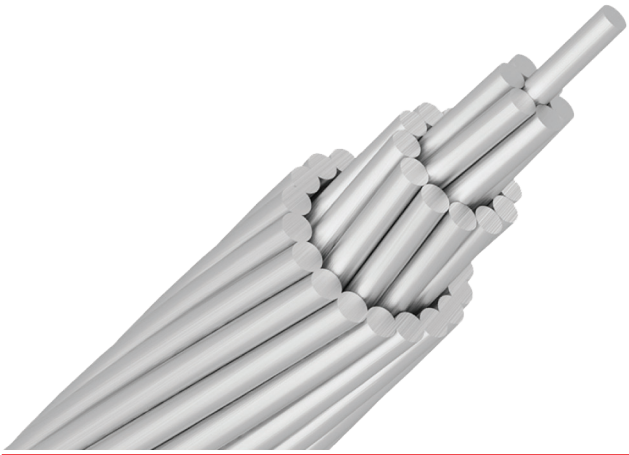

Tiêu chuẩn: AFNL C34: 125

Cấu trúc: AAAC
1) Ruột dẫn: Gồm các sợi nhôm hợp kim xoắn đồng tâm

ALL ALUMINUM ALLOY CONDUCTOR

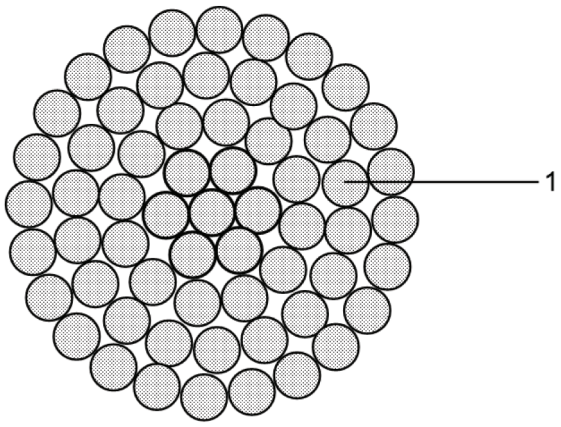

Standards: AFNL C34: 125

Construction: AAAC
1) Conductor: Concentric aluminum alloy thread

Mã số *Code name*	Tiết diện tính toán *Calculated area*	Số sợi *Number of wire*	Đường kính sợi *Diameter of wire*	Đường kính ngoài *Overall diameter*	Lực kéo đứt tối thiểu *Min.Breaking load*	Điện trở DC ở 20°C *DC resistance at 20°C*	Trọng lượng gần đúng *Weight (Approx)*	Mô đun đàn hồi *Modulus of elasticity*	Hệ số giãn nở nhiệt *Coefficient of linear expansion*
	mm^2	N^0	mm	mm	daN	Ω/km	Kg/km	daN/mm^2	1/°C
ASTER 22	21.99	7	2.00	6.00	715	1.50	60.2	6,200	23×10^{-6}
ASTER 34.4	34.36	7	2.50	7.50	1,115	0.958	94	6,200	23×10^{-6}
ASTER 54.6	54.55	7	3.15	9.45	1,775	0.603	149	6,200	23×10^{-6}
ASTER 75.5	75.54	19	2.25	11.25	2,455	0.438	208	6,000	23×10^{-6}
ASTER 117	116.98	19	2.80	14.00	3,800	0.283	322	6,000	23×10^{-6}
ASTER 148	148.01	19	3.15	15.75	4,810	0.224	407	6,000	23×10^{-6}
ASTER 181.6	181.62	37	2.50	17.50	5,900	0.183	500	5,700	23×10^{-6}
ASTER 228	227.83	37	2.80	19.60	7,405	0.146	627	5,700	23×10^{-6}
ASTER 288	288.34	37	3.15	22.05	9,370	0.115	794	5,700	23×10^{-6}
ASTER 366	366.22	37	3.55	24.85	11,535	0.0905	1.009	5,700	23×10^{-6}
ASTER 570	570.22	61	3.45	31.05	18,530	0.0583	1.574	5,400	23×10^{-6}
ASTER 851	850.66	91	3.45	37.95	27,650	0.0391	2.354	5,250	23×10^{-6}
ASTER 1144	1143.51	91	4.00	44.00	36,020	0.0292	3.164	5,250	23×10^{-6}
ASTER 1600	1595.93	127	4.00	52.00	50,270	0.0206	4.425	5,050	23×10^{-6}

(ACSR, ACKP)

CÁP NHÔM LÕI THÉP

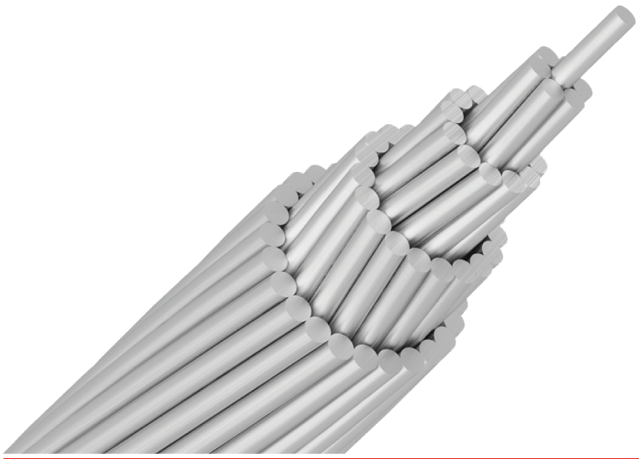

Tiêu chuẩn: ASTM

Cấu trúc: ACSR, ACKP
1) Phần nhôm: Sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
2) Phần thép: Sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm
3) Phần mỡ (tùy chọn): Mỡ trung tính

ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCE

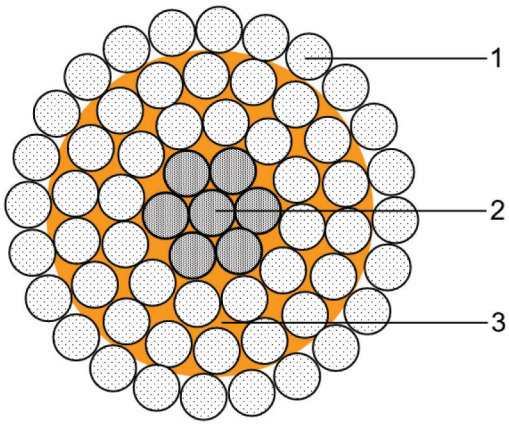

Standards: ASTM

Construction: ACSR, ACKP
1) Aluminum part: Concentric hard aluminum strand
2) Steel section: Zinc-coated steel wires
3) Grease section (optional): Neutral grease

Mã số *Code name*	Tiết diện - *Area*				Kết cấu *Structure*		Đường kính tổng	Trọng lượng gần đúng *Weight.(Approx)*			Lực kéo đứt tối thiểu	Điện trở 1 chiều ở 20°C
	Nhôm *Aluminium*		Thép *Steel*	Tổng *Total*	Nhôm *Aluminium*	Thép *Steel*	Overall *diameter*	Nhôm *Aluminium*	Thép *Steel*	Tổng *Total*	*Rated Strength*	*DC resistance at 20°C*
	AWG or MCM	mm²	mm²	mm²	mm	mm	mm	Kg/km	Kg/km	Kg/km	kN	Ω/km
TURKEY	6	13.30	2.22	15.52	6/1.68	1/1.68	5.04	36.5	17	54	5.28	2.1499
THRUSH	5	16.83	2.81	19.64	6/1.89	1/1.89	5.67	46.0	22	68	6.68	1.6987
SWAN	4	21.18	3.53	24.71	6/2.12	1/2.12	6.36	58.0	27	85	8.30	1.3501
SWANATE	4	21.12	5.35	26.47	7/1.96	1/2.61	6.53	58.0	42	100	10.68	1.3539
SWALLOW	3	26.69	4.45	31.14	6/2.38	1/2.38	7.14	73.0	35	108	10.21	1.0712
SPARROW	2	33.59	5.60	39.19	6/2.67	1/2.67	8.01	92.0	44	136	12.69	0.8512
SPARATE	2	33.54	8.55	42.09	7/2.47	1/3.30	8.24	92.0	67	159	16.14	0.8525
ROBIN	1	42.41	7.07	49.48	6/3.00	1/3.00	9.00	116.0	55	171	15.81	0.6742
RAVEN	1/0	53.52	8.92	62.44	6/3.37	1/3.37	10.11	147.0	69	216	19.35	0.5343
QUAIL	2/0	67.33	11.22	78.55	6/3.78	1/3.78	11.34	185.0	87	272	23.27	0.4247
PIGEON	3/0	85.12	14.19	99.31	6/4.25	1/4.25	12.75	234.0	110	344	29.42	0.3359
PENGUIN	4/0	107.20	17.87	125.10	6/4.77	1/4.77	14.31	294.0	139	433	36.54	0.2667
WAXWING	266.8	135.00	7.50	142.50	18/3.09	1/3.09	15.45	372.0	59	431	30.27	0.2118
OWL	266.8	135.40	17.62	153.00	6/5.36	7/1.79	16.09	371.0	138	512	42.95	0.2112
PARTRIDGE	266.8	134.90	21.99	156.90	26/2.57	7/2.00	16.28	373.0	172	545	50.23	0.2141
OSTRICH	300	152.20	24.71	176.90	26/2.73	7/2.12	17.28	422.0	193	615	56.55	0.1897
MERLIN	336.4	170.20	9.46	179.70	18/3.47	1/3.47	17.35	469.0	74	543	38.17	0.1688
LINNET	336.4	170.60	27.83	198.40	26/2.89	7/2.25	18.31	473.0	217	690	62.76	0.1693
ORIOLE	336.4	170.50	39.78	210.30	30/2.69	7/2.69	18.83	474.0	311	785	77.43	0.1698
CHICKADEE	397.7	200.90	11.16	212.10	18/3.77	1/3.77	18.85	555.0	87	642	43.37	0.1430

BRANT	397.5	201.60	26.13	227.70	24/3.27	7/2.18	19.62	558.0	204	762	64.72	0.1433
IBIS	397.5	201.30	32.73	234.00	26/3.14	7/2.44	19.88	558.0	256	814	72.05	0.1434
LARK	397.5	200.90	46.88	247.80	30/2.92	7/2.92	20.44	558.0	367	925	90.30	0.1441
PELICAN	477	242.30	13.46	255.80	18/4.14	1/4.14	20.70	668.0	105	773	52.30	0.1186
FLICKER	477	241.60	31.40	273.00	24/3.58	7/2.39	21.49	669.0	245	914	76.78	0.1195
HAWK	477	241.60	39.49	281.10	26/3.44	7/2.68	21.80	669.0	306	975	86.73	0.1195
HEN	477	241.30	56.30	297.60	30/3.20	7/3.20	22.40	670.0	440	1110	105.16	0.1200

Mã số **Code name**	**Tiết diện - *Area***				**Kết cấu** ***Structure***		**Đường kính tổng**	**Trọng lượng gần đúng** ***Weight.(Approx)***			**Lực kéo đứt tối thiểu**	**Điện trở 1 chiều ở 20°C**
	Nhôm ***Aluminium***		**Thép** ***Steel***	**Tổng** ***Total***	**Nhôm** ***Aluminium***	**Thép** ***Steel***	***Overall diameter***	**Nhôm** ***Aluminium***	**Thép** ***Steel***	**Tổng** ***Total***	***Rated Strength***	***DC resistance at 20°C***
	AWG or MCM	**mm²**	**mm²**	**mm²**	**mm**	**mm**	**mm**	**Kg/km**	**Kg/km**	**Kg/km**	**kN**	**Ω/km**
OSPREY	556.5	282.50	15.69	298.20	18/4.47	1/4.47	22.35	779.0	122	901	60.52	0.1017
PARAKEET	556.5	282.30	36.60	318.90	24/3.87	7/2.58	23.22	783.0	286	1069	88.29	0.1023
DOVE	556.5	282.60	45.92	328.50	26/3.72	7/2.89	23.55	783.0	359	1142	101.10	0.1022
EAGLE	556.5	282.10	65.82	347.90	30/3.46	7/3.46	24.21	784.0	515	1298	122.90	0.1026
PEACOCK	605	306.10	39.78	345.90	24/4.03	7/2.69	24.20	849.0	311	1160	95.86	0.0943
SQUAB	605	305.80	49.81	355.60	26/3.87	7/3.01	24.51	848.0	389	1237	109.60	0.0944
WOODDUCK	605	307.10	71.65	378.80	30/3.61	7/3.61	25.25	853.0	560	1413	129.00	0.0943
TEAL	605	307.10	69.62	376.70	30/3.61	19/2.16	25.24	853.0	545	1398	136.10	0.0943
KINGBIRD	636	323.00	17.95	341.00	18/4.78	1/4.78	23.90	891.0	140	1031	69.72	0.0890
ROOK	636	323.10	41.88	365.00	24/4.14	7/2.76	24.84	896.0	327	1223	101.00	0.0894
GROSBEAK	636	321.80	52.49	374.30	26/3.97	7/3.09	25.15	892.0	410	1302	111.90	0.0897
SCOTER	636	322.60	75.26	397.90	30/3.70	7/3.70	25.90	897.0	588	1485	135.50	0.0897
EGRET	636	322.60	73.54	396.10	30/3.70	19/2.22	25.90	897.0	576	1473	140.60	0.0897
FLAMINGO	666.6	337.30	43.72	381.00	24/4.23	7/2.82	25.34	935.0	342	1277	105.50	0.0856
GANNET	666.6	338.30	54.90	393.20	26/4.07	7/3.16	25.76	938.0	429	1367	117.30	0.0854
CROW	715.5	361.60	46.88	408.50	54/2.92	7/2.92	26.28	1003.0	366	1369	115.20	0.0799
STILT	715.5	363.30	46.88	410.20	24/4.39	7/2.92	26.32	1007.0	366	1373	113.30	0.0795
STARLING	715.5	361.90	59.15	421.10	26/4.21	7/3.28	26.68	1004.0	462	1466	125.90	0.0798
REDWING	715.5	362.10	82.41	444.50	30/3.92	19/2.35	27.43	1006.0	645	1651	153.70	0.0800
TERN	795	403.80	27.83	431.60	45/3.38	7/2.25	27.03	1120.0	217	1337	97.47	0.0715
CONDOR	795	402.30	52.15	454.50	54/3.08	7/3.08	27.72	1116.0	407	1523	124.30	0.0718
CUCKOO	795	402.30	52.15	454.50	24/4.62	7/3.08	27.72	1116.0	407	1523	123.80	0.0718
DRAKE	795	402.60	65.44	468.00	26/4.44	7/3.45	28.11	1116.0	511	1627	139.70	0.0717
MALLARD	795	403.80	91.78	495.60	30/4.14	19/2.48	28.96	1122.0	718	1840	171.20	0.0717
CRANE	874.5	442.50	57.36	499.90	54/3.23	7/3.23	29.07	1221.0	448	1669	136.70	0.0649
RUDDY	900	455.50	31.67	487.20	45/3.59	7/2.40	28.74	1268.0	247	1510	109.40	0.0634
CANARY	900	456.30	59.15	515.50	54/3.28	7/3.28	29.52	1265.0	462	1727	141.00	0.0633
RAIL	954	483.80	33.54	517.30	45/3.70	7/2.47	29.61	1342.0	262	1604	116.10	0.0597
CARDINAL	954	484.50	62.81	547.30	54/3.38	7/3.38	30.42	1343.0	491	1834	149.70	0.0596
ORLAN	1033.5	523.90	36.31	560.20	45/3.85	7/2.57	30.81	1453.0	283	1736	123.30	0.0551
CURLEW	1033.5	525.50	68.10	593.60	54/3.52	7/3.52	31.68	1457.0	532	1989	162.40	0.0550
BLUEJAY	1113	565.50	38.90	604.40	45/4.00	7/2.66	31.98	1568.0	304	1872	132.70	0.0511
FINCH	1113	565.00	71.57	636.60	54/3.65	19/2.19	32.85	1574.0	560	2134	174.60	0.0514

Mã số Code name	Tiết diện - *Area*				Kết cấu *Structure*		Đường kính tổng	Trọng lượng gần đúng *Weight.(Approx)*			Lực kéo đứt tối thiểu	Điện trở 1 chiều ở 20°C
	Nhôm *Aluminium*		Thép *Steel*	Tổng *Total*	Nhôm *Aluminium*	Thép *Steel*	*Overall diameter*	Nhôm *Aluminium*	Thép *Steel*	Tổng *Total*	*Rated Strength*	*DC resistance at 20°C*
	AWG or MCM	mm²	mm²	mm²	mm	mm	mm	Kg/km	Kg/km	Kg/km	kN	Ω/km
BUNTING	1192.5	605.80	41.90	647.70	45/4.14	7/2.76	33.12	1680.0	327	2007	142.40	0.0477
GRACKLE	1192.5	602.80	76.90	679.70	54/3.77	19/2.27	33.97	1680.0	601	2281	186.78	0.0481
BITTERN	1272	644.40	44.70	689.10	45/4.27	7/2.85	34.17	1787.0	349	2136	151.40	0.0448
PHEASANT	1272	645.10	81.71	726.80	54/3.90	19/2.34	35.10	1797.0	640	2137	194.10	0.0450
DIPPER	1351.5	684.20	47.20	731.10	45/4.40	7/2.92	35.16	1897.0	366	2263	160.30	0.0422
MARTIN	1351.5	685.40	86.70	772.10	54/4.02	19/2.41	36.17	1910.0	678	2588	206.10	0.0423
BOBOLINK	1431	725.20	50.10	775.40	45/4.53	7/3.02	36.24	2011.0	392	2403	168.60	0.0398
PLOVER	1431	726.90	91.80	818.70	54/4.14	19/2.48	37.24	2025.0	719	2744	218.40	0.0399
NUTHATCH	1510.5	764.20	52.80	817.00	45/4.65	7/3.10	37.20	2119.0	413	2532	177.60	0.0378
PARROT	1510.5	766.10	97.00	863.10	54/4.25	19/2.55	38.25	2134.0	760	2894	230.50	0.0379
LAPWING	1590	804.10	55.60	859.80	45/4.77	7/3.18	38.16	2230.0	424	2664	186.90	0.0359
FALCON	1590	806.20	102.40	908.70	54/4.36	19/2.62	39.26	2246.0	802	3048	243.00	0.0360
CHUKER	1780	903.20	73.50	976.70	84/3.70	19/2.22	40.70	2516.0	576	3092	227.80	0.0321
High Strength Strandings												
GROUSE	80	40.54	14.12	54.66	8/2.54	1/4.24	9.32	111.0	110	221	23.06	0.7089
PETREL	101.8	51.61	30.10	81.71	12/2.34	7/2.34	11.70	143.0	235	378	46.16	0.5595
MIORCA	110.8	56.11	32.73	88.84	I 2/2.44	7/2.44	12.20	155.0	256	411	50.19	0.5146
LEGHORN	134.6	68.20	39.78	108.00	12/2.69	7/2.69	13.46	189.0	311	500	60.67	0.4234
GUINEA	159	80.36	46.88	127.20	12/2.92	7/2.92	14.60	223.0	367	590	71.10	0.3593
DOTTEREL	176.9	89.41	52.15	141.60	12/3.08	7/3.08	15.40	248.0	408	656	76.68	0.3230
DORKING	190.8	96.5 I	56.30	152.80	12/3.20	7/3.20	16.00	267.0	440	707	82.77	0.2992
COCHIN	211.3	107.00	62.44	169.40	12/3.37	7/3.37	16.85	296.0	488	784	91.79	0.2698
BRAHMA	203.2	102.80	91.78	194.60	16/2.86	19/2.48	18.12	285.0	718	1003	126.52	0.2809

(ACSR, ACKP)

CÁP NHÔM LÕI THÉP

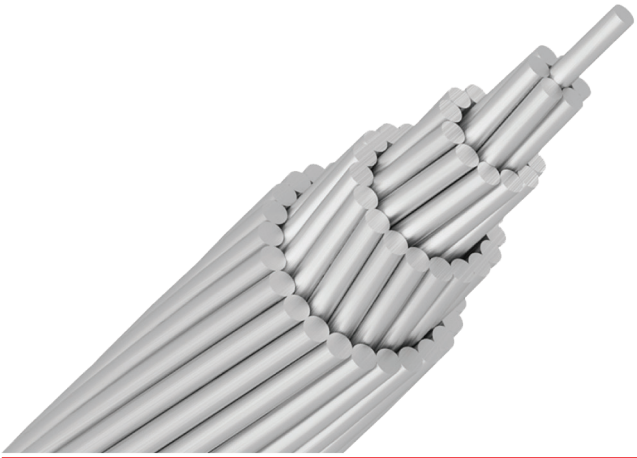

Tiêu chuẩn: IEC 61089, TCVN 6483:1999

Cấu trúc: ACSR, ACKP
1) Phần nhôm: Sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
2) Phần thép: Sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm
3) Phần mỡ (tùy chọn): Mỡ trung tính

ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCE

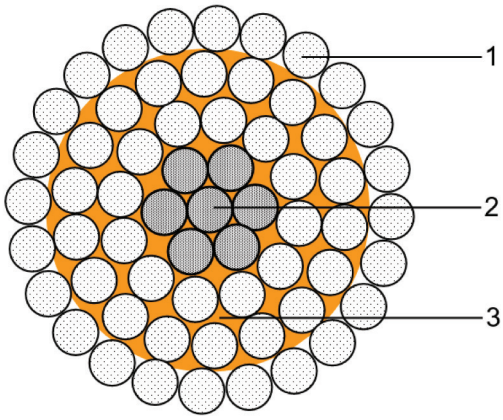

Standards: IEC 61089, TCVN 6483:1999

Construction: ACSR, ACKP
1) Aluminum part: Concentric hard aluminum strand
2) Steel section: Zinc-coated steel wires
3) Grease section (optional): Neutral grease

Mã số *Code name*	Tiết diện – *Area*			Số sợi *Number of wires*		Đường kính sợi *Diameter of wire*		Đường kính *Diameter*		Trọng lượng gần đúng	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Điện trở DC ở 20°C
	Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	Tổng *Total*	Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	Lõi *Core*	Dây *Conduc.*	*Weight (Approx)*	*Min. breaking load*	*DC resistance at 20°C*
	mm^2	mm^2	mm^2	N_0	N_0	mm	mm	mm	mm	Kg/km	kN	Ω/km
16	16	2.67	18.7	6	1	1.84	1.84	1.84	5.53	64.6	6.08	1.7934
25	25	4.17	29.2	6	1	2.30	2.30	2.30	6.91	100.9	9.13	1.1478
40	40	6.67	46.7	6	1	2.91	2.91	2.91	8.74	161.5	14.40	0.7174
63	63	10.5	73.5	6	1	3.66	3.66	3.66	11.0	254.4	21.63	0.4555
100	100	16.7	117	6	1	4.61	4.61	4.61	13.8	403.8	34.33	0.2869
125	125	6.94	132	18	1	2.97	2.97	2.97	14.9	397.9	29.17	0.2304
125	125	20.4	145	26	7	2.47	1.92	5.77	15.7	503.9	45.69	0.2310
160	160	8.89	169	18	1	3.36	3.36	3.36	16.8	609.3	36.18	0.1800
160	160	26.1	186	26	7	2.80	2.18	6.53	17.7	644.9	57.69	0.1805
200	200	11.1	211	18	1	3.76	3.76	3.76	18.8	636.7	44.22	0.1440
200	200	32.6	233	26	7	3.13	2.43	7.30	19.8	806.2	70.13	0.1444
250	250	24.6	275	22	7	3.80	2.11	6.34	21.6	880.6	68.72	0.1154
250	250	40.7	291	26	7	3.50	2.72	8.16	22.2	1,007.7	87.67	0.1155
315	315	21.8	337	45	7	2.99	1.99	5.97	23.9	1,039.6	79.03	0.0917
315	315	51.3	366	26	7	3.93	3.05	9.16	24.9	1,269.7	106.83	0.0917
400	400	27.7	428	45	7	3.36	2.24	6.73	26.9	1,320.1	96.36	0.0722
400	400	51.9	452	54	7	3.07	3.07	9.21	27.6	1,510.3	123.04	0.0723
450	450	31.1	481	45	7	3.57	2.38	7.14	28.5	1,485.2	107.47	0.0642
450	450	58.3	508	54	7	3.26	3.26	9.77	29.3	1,699.1	138.42	0.0643
500	500	34.6	535	45	7	3.76	2.51	7.52	30.1	1,650.2	119.41	0.0578
500	500	64.8	565	54	7	3.43	3.43	10.3	30.9	1,887.9	153.80	0.0578

Mã số *Code name*	Tiết diện – *Area*			Số sợi *Number of wires*		Đường kính sợi *Diameter of wire*		Đường kính *Diameter*		Trọng lượng gần đúng	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Điện trở DC ở 20°C
	Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	Tổng *Total*	Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	Lõi *Core*	Dây *Conduc.*	*Weight (Approx)*	*Min. breaking load*	*DC resistance at 20°C*
	mm^2	mm^2	mm^2	N_0	N_0	mm	mm	mm	mm	Kg/km	kN	Ω/km
560	560	38.7	599	45	7	3.98	2.65	7.96	31.8	1,848.2	133.74	0.0516
560	560	70.9	631	54	19	3.63	2.18	10.9	32.7	2,103.4	172.59	0.0516
630	630	43.6	674	45	7	4.22	2.81	8.44	33.8	2,079.2	150.45	0.0459
630	630	79.8	710	54	19	3.85	2.31	11.6	34.7	2,366.3	191.77	0.0459
710	710	49.1	759	45	7	4.48	2.99	8.96	35.9	2,343.2	169.56	0.0407
710	710	89.9	800	54	19	4.09	2.45	12.3	36.8	2,666.8	216.12	0.0407
800	800	34.6	835	72	7	3.76	2.51	7.52	37.6	2,480.2	167.41	0.0361
800	800	66.7	867	84	7	3.48	3.48	10.4	38.3	2,732.7	205.33	0.0362
800	800	101	901	54	19	4.34	2.61	13.0	39.1	3,004.9	243.52	0.0362
900	900	38.9	939	72	7	3.99	2.66	7.98	39.9	2,790.2	188.33	0.0321
900	900	75.0	975	84	7	3.69	3.69	11.1	40.6	3,074.2	226.50	0.0322
1,000	1,000	43.2	1,043	72	7	4.21	2.80	8.41	42.1	3,100.3	209.26	0.0289
1,120	1,120	47.3	1,167	72	19	4.45	1.78	8.90	44.5	3,464.9	234.53	0.0258
1,120	1,120	91.2	1,211	84	19	4.12	2.47	12.4	46.3	3,811.5	283.17	0.0258
1,250	1,250	102	1,352	84	19	4.35	2.61	13.1	47.9	4,253.9	316.04	0.0232
1,250	1,250	52.8	1,303	72	19	4.70	1.88	9.40	47.0	3,867.1	261.75	0.0231

(ACSR, ACKP)

CÁP NHÔM LÕI THÉP

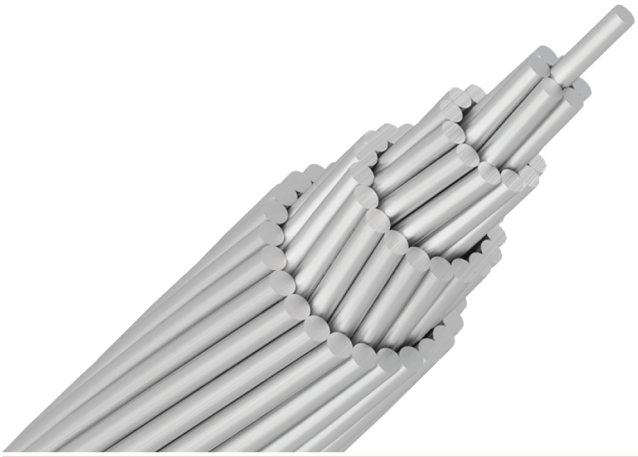

Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994; TCVN 5064-1994/SĐ1: 1995

Cấu trúc: ACSR, ACKP
1) Phần nhôm: Sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
2) Phần thép: Sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm
3) Phần mỡ (tùy chọn): Mỡ trung tính

ALUMINUM CONDUCTOR STEEL REINFORCE

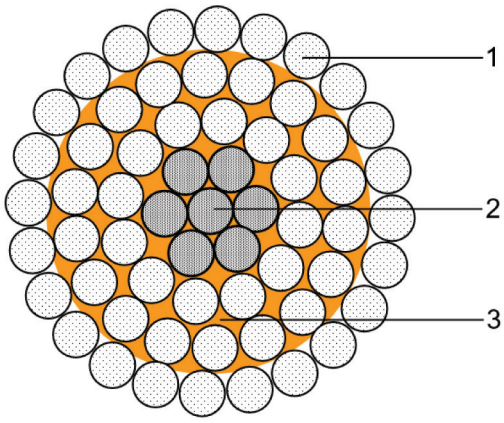

Standards: TCVN 5064-1994; TCVN 5064-1994/SĐ1: 1995

Construction: ACSR, ACKP
1) Aluminum part: Concentric hard aluminum strand
2) Steel section: Zinc-coated steel wires
3) Grease section (optional): Neutral grease

Tiết diện danh định	Kết cấu – *Structure*		Tiết diện tính toán	Đường kính tổng	Trọng lượng gần đúng *Approx. weight*			Trọng lượng mỡ gần đúng	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu	Dòng điện cho phép
	Phần nhôm *Aluminum*	Phần thép *Steel*	*Calculated area*	*Overall diameter*	Nhôm *Aluminum*	Thép *Steel*	Tổng *Total*	*Approx.weight of Grease*	*DC resistance at 20°C*	*Min. breaking load*	*Current rating*
mm^2	N^0 x mm	N^0 x mm	mm^2	mm	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	Ω/km	N	A
10/ 1.8	6 x 1.50	1 x 1.50	10.6/ 1.77	4.50	28.9	13.8	42.7	-	2.7064	4,089	84
16/ 2.7	6 x 1.85	1 x 1.85	16.1/ 2.69	5.60	44.0	20.9	64.9	-	1.7818	6,220	111
25/ 4.2	6 x 2.30	1 x 2.30	24.9/ 4.15	6.90	68	32	100	-	1.1521	9,296	148
35/ 6.2	6 x 2.80	1 x 2.80	36.9/ 6.15	8.40	100	48	148	-	0.7774	13,524	190
50/ 8.0	6 x 3.20	1 x 3.20	48.2/ 8.04	9.60	132	63	195	-	0.5951	17,112	225
70/ 11	6 x 3.80	1 x 3.80	68.0/ 11.3	11.40	188	88	276	-	0.4218	24,130	281
70/ 72	18 x 2.20	19 x 2.20	68.4/ 72.2	15.40	188	567	755	14	0.4194	96,826	307
95/ 16	6 x 4.50	1 x 4.50	95.4/ 15.9	13.50	261	124	385	-	0.3007	33,369	349
95/ 141	24 x 2.20	37 x 2.20	91.2/ 141	19.80	251	1,106	1,357	27.8	0.3146	180,775	382
120/ 19	26 x 2.40	7 x 1.85	118.0/ 18.8	15.20	324	147	471	12.5	0.2440	41,521	400
120/ 27	30 x 2.20	7 x 2.20	114.0/ 26.6	15.40	320	208	528	13.9	0.2531	49,465	395
150/ 19	24 x 2.80	7 x 1.85	148.0/ 18.8	16.80	407	147	554	16.3	0.2046	46,307	450
150/ 24	26 x 2.70	7 x 2.10	149.0/ 24.2	17.10	409	190	599	15.8	0.2039	52,279	454
150/ 34	30 x 2.50	7 x 2.50	147.0/ 34.3	17.50	406	269	675	17.9	0.2061	62,643	455
185/ 24	24 x 3.15	7 x 2.10	187.0/ 24.2	18.90	515	190	705	20.6	0.1540	58,075	538
185/ 29	26 x 2.98	7 x 2.30	181.0/ 29.0	18.80	500	228	728	19.3	0.1591	62,055	529
185/ 43	30 x 2.80	7 x 2.80	185.0/ 43.1	19.60	509	337	846	22.5	0.1559	77,767	540
185/ 128	54 x 2.10	37 x 2.10	187.0/ 128.0	23.10	517	1,008	1,525	48.5	0.1543	183,816	571
240/ 32	24 x 3.60	7 x 2.40	244.0/ 31.7	21.60	673	248	921	26.9	0.1182	75,050	639
240/ 39	26 x 3.40	7 x 2.65	236.0/ 38.6	21.60	650	302	952	25.1	0.1222	80,895	628
240/ 56	30 x 3.20	7 x 3.20	241.0/ 56.3	22.40	665	441	1,106	29.4	0.1197	98,253	642

Tiết diện danh định	Kết cấu – *Structure*		Tiết diện tính toán	Đường kính tổng	Trọng lượng gần đúng *Approx. weight*			Trọng lượng mỡ gần đúng	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu	Dòng điện cho phép
	Phần nhôm *Aluminum*	Phần thép *Steel*	*Calculated area*	*Overall diameter*	Nhôm *Aluminum*	Thép *Steel*	Tổng *Total*	*Approx.weight of Grease*	*DC resistance at 20°C*	*Min. breaking load*	*Current rating*
mm^2	N^0 x mm	N^0 x mm	mm^2	mm	kg/km	kg/km	kg/km	kg/km	Ω/km	N	A
300/ 39	24 x 4.00	7 x 2.65	301.0/ 38.6	24.00	830	302	1,132	29.4	0.0958	90,574	732
300/ 48	26 x 3.80	7 x 2.95	295.0/ 47.8	24.10	812	374	1,186	31.3	0.0978	100,623	726
300/ 66	30 x 3.50	19 x 2.10	288.5/ 65.3	24.50	796	517	1,313	40.4	0.1000	117,520	722
300/ 67	30 x 3.50	7 x 3.50	288.5/ 67.3	24.50	796	527	1,323	35.2	0.1000	126,270	722
330/ 30	48 x 2.98	7 x 2.30	335.0/ 29.1	24.80	924	228	1,152	47.1	0.0861	88,848	780
330/ 43	54 x 2.80	7 x 2.80	332.0/ 43.1	25.20	918	337	1,255	45.0	0.0869	103,784	781
400/ 18	42 x 3.40	7 x 1.85	381.0/ 18.8	26.00	1,052	147	1,199	48.6	0.0758	85,600	843
400/ 22	76 x 2.57	7 x 2.00	394.0/ 22.0	26.60	1,089	172	1,261	50.9	0.0733	95,115	864
400/ 51	54 x 3.05	7 x 3.05	394.0/ 51.1	27.50	1,090	400	1,490	53.4	0.0733	120,481	872
400/ 64	26 x 4.37	7 x 3.40	390.0/ 63.5	27.70	1,074	498	1,572	41.4	0.0741	129,183	870
400/ 93	30 x 4.15	19 x 2.50	406.0/ 93.2	29.10	1,119	732	1,851	49.4	0.0711	173,715	902

(AACSR)

CÁP NHÔM HỢP KIM LÕI THÉP

ALUMINUM ALLOY CONDUCTOR STEEL REINFORCE

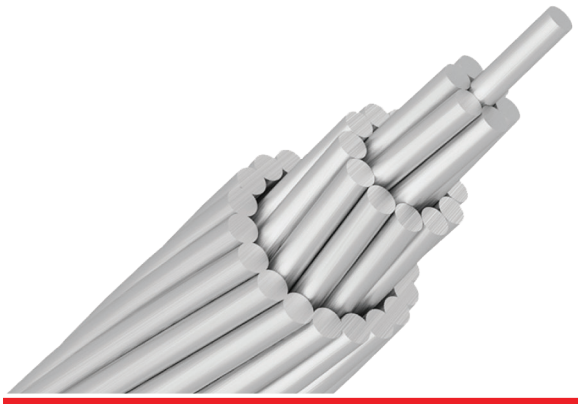

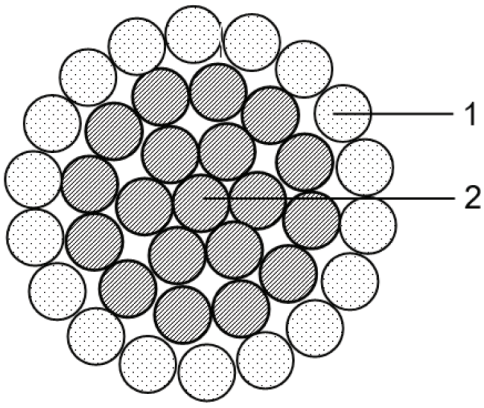

Tiêu chuẩn: BS EN 50182

Standards: BS EN 50182

Cấu trúc: AACSR
1) Phần nhôm hợp kim: Sợi nhôm hợp kim xoắn đồng tâm
2) Phần thép: Sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm

Construction: AACSR
1) Aluminum alloy part: Concentric aluminum alloy thread
2) Steel section: Concentric-plated galvanized steel strand

Mã hiệu *Code name*	Tiết diện – *Area*			Số sợi		Đường kính sợi *Diameter of wire*		Đường kính *Diameter*		Trọng lượng	Lực kéo tối thiểu	Điện trở DC ở 20°C	Modun đàn hồi	Hệ số dãn nở nhiệt
	Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	Tổng *Total*	*Number of wires*		Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	Lõi *Core*	Ruột dẫn *Cond.*	*Mass per unit length*	*Rated strength*	*DC resistance at 20°C*	*Final modulus of elasticity*	*Coefficient of linear expansion*
	mm²	mm²	mm²	AI	Steel	mm	mm	mm	mm	kg/km	kN	Ohm/km	N/mm²	1/K
35/6	34,4	5,73	40,1	6	1	2,70	2,70	2,70	8,10	138,6	16,66	0,9601	81000	1,92E-05
50/8	48,3	8,04	56,3	6	1	3,20	3,20	3,20	9,60	194,7	23,08	0,6835	81000	1,92E-05
70/12	69,9	11,4	81,3	26	7	1,85	1,44	4,32	11,7	282,0	33,96	0,4756	77000	1,89E-05
94/22	94,2	22,0	116,2	30	7	2,00	2,00	6,00	14,0	432,2	53,53	0,3530	82000	1,78E-05
95/15	94,4	15,3	109,7	26	7	2,15	1,67	5,01	13,6	380,3	45,79	0,3521	77000	1,89E-05
95/34	96,8	34,4	131,1	36	7	1,85	2,50	7,50	14,9	536,2	67,72	0,3441	90000	1,67E-05
120/20	121,6	19,8	141,4	26	7	2,44	1,90	5,70	15,5	490,6	59,09	0,2734	77000	1,89E-05
120/42	118,8	41,6	160,4	36	7	2,05	2,75	8,25	16,5	653,6	82,45	0,2803	90000	1,67E-05
125/30	127,9	29,8	157,8	30	7	2,33	2,33	6,99	16,3	586,6	71,76	0,2601	82000	1,78E-05
150/25	148,9	24,2	173,1	26	7	2,70	2,10	6,30	17,1	600,3	72,28	0,2233	77000	1,89E-05
150/53	149,6	52,8	202,4	36	7	2,30	3,10	9,30	18,5	826,6	102,24	0,2226	90000	1,67E-05
170/40	171,8	40,1	211,8	30	7	2,70	2,70	8,10	18,9	787,7	96,36	0,1937	82000	1,78E-05
185/30	183,8	29,8	213,6	26	7	3,00	2,33	6,99	19,0	740,4	88,24	0,1809	77000	1,89E-05
210/35	209,1	34,1	243,2	26	7	3,20	2,49	7,47	20,3	843,5	100,54	0,1590	77000	1,89E-05
210/50	212,1	49,5	261,5	30	7	3,00	3,00	9,00	21,0	972,5	118,96	0,1569	82000	1,78E-05
240/40	243,1	39,5	282,5	26	7	3,45	2,68	8,04	21,8	979,4	116,72	0,1368	77000	1,89E-05
240/80	237,8	82,4	320,2	36	19	2,90	2,35	11,8	23,4	1304,6	164,09	0,1402	99890	1,64E-05
257/60	256,6	59,9	316,5	30	7	3,30	3,30	9,90	23,1	1176,7	141,55	0,1296	82000	1,78E-05
300/50	304,3	49,5	353,7	26	7	3,86	3,00	9,00	24,4	1226,4	146,16	0,1092	77000	1,89E-05
340/110	341,2	108,8	450,0	78	19	2,36	2,70	13,5	27,7	1796,4	224,67	0,0976	84000	1,67E-05
380/50	381,7	49,5	431,2	54	7	3,00	3,00	9,00	27,0	1441,4	169,01	0,0872	70000	1,93E-05
450/40	448,7	39,5	488,2	48	7	3,45	2,68	8,04	28,7	1547,7	177,39	0,0741	62000	2,09E-05
560/50	561,7	49,5	611,2	48	7	3,86	3,00	9,00	32,2	1937,8	222,11	0,0592	62000	2,09E-05
635/117	634,7	117,0	751,7	38+22	19	3,25/4,30	2,80	14,0	35,6	2669,2	320,62	0,0524	84120	1,82E-05
680/85	678,6	86,0	764,5	54	19	4,00	2,40	12,0	36,0	2547,6	298,17	0,0490	68000	1,94E-05
1280/183	1288,2	182,8	1471,1	100	19	4,05	3,50	17,5	49,9	4997,6	581,12	0,0259	79260	1,90E-05

(AACSR)

CÁP NHÔM HỢP KIM LÕI THÉP

ALUMINUM ALLOY CONDUCTOR STEEL REINFORCE

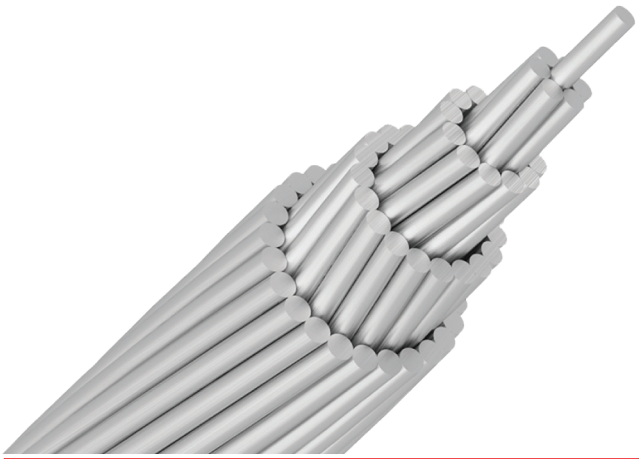

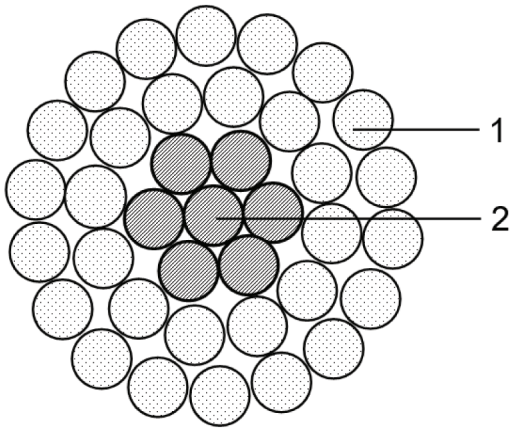

Tiêu chuẩn: AFNL C34: 125

Standards: AFNL C34: 125

Cấu trúc: AACSR
1) Phần nhôm hợp kim: Sợi nhôm hợp kim xoắn đồng tâm
2) Phần thép: Sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm

Construction: AACSR
1) Aluminum alloy part: Concentric aluminum alloy thread
2) Steel section: Zinc-coated steel wires

Tên sản phẩm *Designation of conductor*	Tiết diện tính toán *Calculated area*		Cấu trúc *Structure*		Đường kính ngoài	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu	Trọng lượng gần đúng	Dòng tải cho phép
	Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	Nhôm *Alum.*	Thép *Steel*	*Overall diameter*	*DC resistance at 20°C*	*Min. breaking load*	*Approx. Weight*	*Current carrying capacity*
	mm^2	mm^2	N° x mm	N° x mm	mm	Ω/km	daN	Kg/km	A
PHLOX 37.7	28.27	9.42	9 x 2.00	3 x 2.00	8.30	1.176	2,285	152	156
PHLOX 59.7	37.70	21.99	12 x 2.00	7 x 2.00	10.00	0.882	4,415	276	189
PHLOX 75.5	47.71	27.83	12 x 2.25	7 x 2.25	11.25	0.697	5,585	348	220
PHLOX 116.2	56.55	56.69	18 x 2.00	19 x 2.00	14.00	0.590	10,490	624	255
PHLOX 147.1	71.57	75.54	18 x 2.25	19 x 2.25	15.75	0.467	13,280	790	296
PASTEL 147.1	119.28	27.83	30 x 2.25	7 x 2.25	15.75	0.279	7,901	547	383
PHLOX 181.6	88.36	93.27	18 x 2.50	19 x 2.50	17.50	0.378	16,020	975	340
PASTEL 181.6	147.26	34.36	30 x 2.50	7 x 2.50	17.50	0.226	9,630	672	439
PHLOX 228	110.83	116.99	18 x 2.80	19 x 2.80	19.60	0.300	20,100	1,225	394
PASTEL 228	184.72	43.10	30 x 2.80	7 x 2.80	19.60	0.180	12,080	848	509
PHLOX 288	140.28	148.07	18 x 3.15	19 x 3.15	22.05	0.238	24,990	1,550	459
PASTEL 288	233.80	54.55	30 x 3.15	7 x 3.15	22.05	0.142	15,130	1,070	594
PASTEL 299	206.17	93.27	42 x 2.50	19 x 2.50	22.50	0.162	19,850	1,300	559
PHLOX 376	147.78	227.83	24 x 2.80	37 x 2.80	25.20	0.226	36,930	2,200	490
PHLOX 94.1	51.95	42.12	15 x 2.10	19 x 1.68	12.60	0.642	7,795	481	247
PASTEL 412	325.72	85.95	32 x 3.60	19 x 2.40	26.40	0.103	22,380	1,593	768
PETUNIA 612	507.83	104.79	66 x 3.13	19 x 2.65	32.10	0.0657	31,260	2,245	1,021
PETUNIA 865	717.33	148.06	66 x 3.72	19 x 3.15	38.10	0.0465	43,030	3,174	1,280
POLYGONUM 1185	956.66	227.82	54 x 2.80 66 x 3.47	37 x 2.80	44.70	0.0349	63,210	4,475	1,553

(GSW hoặc TK)

DÂY THÉP TRẦN XOẮN MẠ KẼM

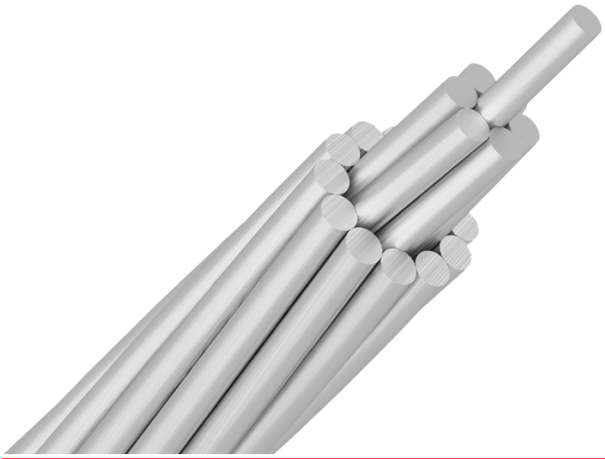

Tiêu chuẩn: JIS 3537

Cấu trúc: GSW hoặc TK
- Sợi thép mạ kẽm, xoắn đồng tâm

Mục đích sử dụng:
Dùng làm dây nối đất, dây thép chằng…

GALVANIZED STEEL WIRE

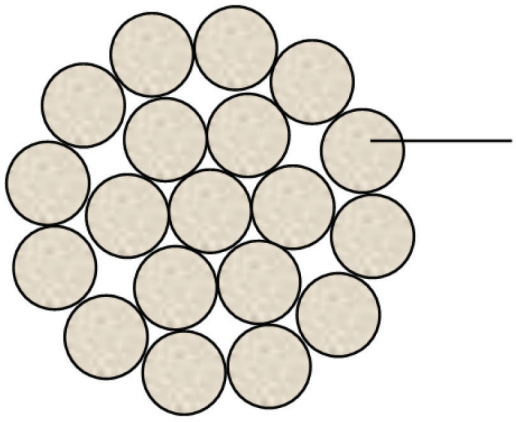

Standards: JIS 3537

Construction: GSW hoặc TK
- Galvanized steel strand, concentric twisted

Uses:
Used as grounding wires, ligaments, etc.

Tiết diện danh định	Kết cấu	Tiết diện tính toán	Đường kính tổng	Trọng lượng (Gần đúng)	Lực kéo đứt nhỏ nhất
Nominal area	*Structure*	*Calculated area*	*Overall diameter*	*Weigh (Approx)*	*Min Breaking load*
mm^2	N^0 x mm	mm^2	mm	Kg/ km	kN
35	7 x 2.6	37.2	7.8	294	42
50	7 x 2.9	46.2	8.7	366	52.2
50	19 x 1.8	48.3	9.0	384	53.3
70	7 x 3.5	67.3	10.5	533	75.8
70	19 x 2.3	78.9	11.5	627	87
90	7 x 4.0	88.0	12.0	696	99.1
90	19 x 2.6	100.8	13.0	802	112
120	19 x 2.9	125.0	14.5	997	138

(GSW hoặc TK)

DÂY THÉP TRẦN XOẮN MẠ KẼM

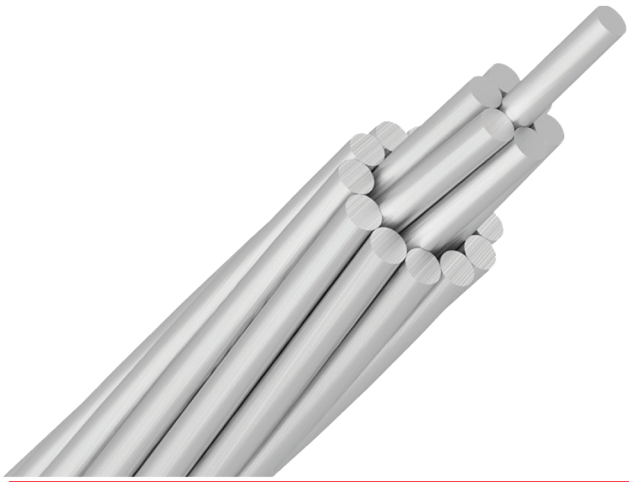

Tiêu chuẩn: ГОСТ 3062 và ГОСТ 3063

Cấu trúc: GSW hoặc TK
- Sợi thép mạ kẽm, xoắn đồng tâm

Mục đích sử dụng:
- Dùng làm dây nối đất, dây thép chằng…

GALVANIZED STEEL WIRE

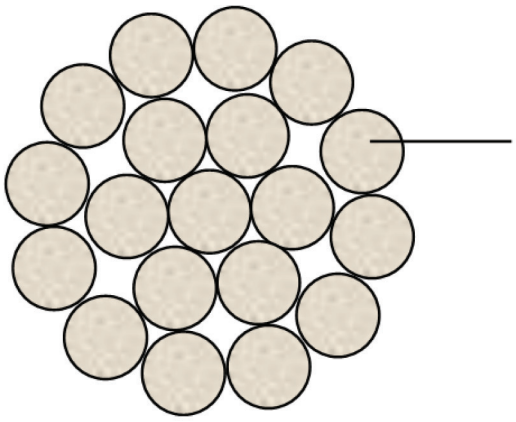

Standards: ГОСТ 3062 và ГОСТ 3063

Construction: GSW hoặc TK
- Galvanized steel strand, concentric twisted

Uses:
Used as grounding wires, ligaments, etc.

Tiết diện danh định	Kết cấu	Tiết diện tính toán	Đường kính tổng	Trọng lượng (Gần đúng)	Lực kéo đứt nhỏ nhất
Nominal area	*Structure*	*Calculated area*	*Overall diameter*	*Weigh (Approx)*	*Min Breaking load*
mm^2	N^0 x mm	mm^2	mm	Kg/ km	kN
35	7 x 2.6	37.17	7.9	292	44.4
50	7 x 3.0	49.49	9.0	385	59.1
50	1x1.9+18x1.8	48.64	9.1	378	61
70	7 x 3.5	67.34	10.5	524	80
70	19 x 2.2	72.22	11.0	564	91
90	7 x 4.0	88.00	12.0	685	104.5
90	19 x 2.4	86.00	12.0	669	105
120	19 x 2.8	117.0	14.0	895	125

(GSW hoặc TK)

DÂY THÉP TRẦN XOẮN MẠ KẼM

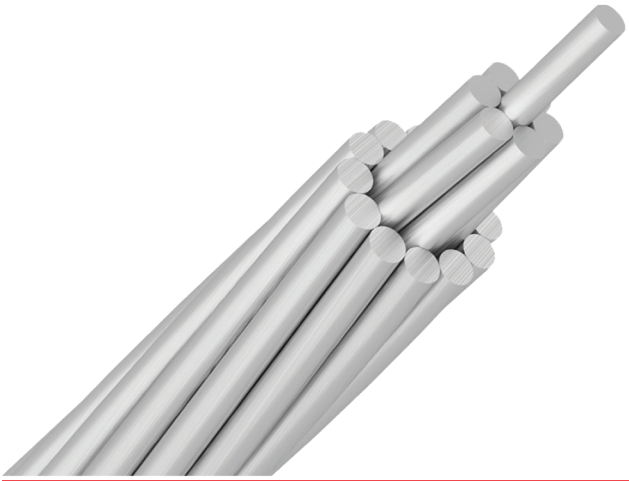

Tiêu chuẩn: BS 183

Cấu trúc: GSW hoặc TK
- Sợi thép mạ kẽm, xoắn đồng tâm

Mục đích sử dụng: Dây nối đất, dây thép chằng…

GALVANIZED STEEL WIRE

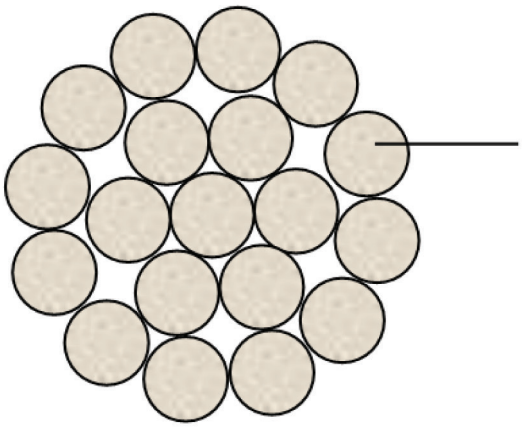

Standards: BS 183

Construction: GSW hoặc TK
- Galvanized steel strand, concentric twisted

Uses: Grounding wires, ligaments, etc.

Tiết diện tính toán	Cấu trúc	Đường kính ngoài (Gần đúng)	Lực kéo đứt tối thiểu			Khối lượng gần đúng
Calculation area	*Structure*	*Approx. Overall diameter*	*Structure*			*Approx. weight*
			Loại/ Grade 1300 N/mm²	*Loại/ Grade 700 N/mm²*	*Loại/ Grade 350 N/mm²*	
mm²	wire x mm	mm	kN			Kg/km
14.1	7 x 1.60	4.8	18.3	9.9	4.9	111
17.8	7 x 1.80	5.4	23.1	12.5	6.2	141
22.0	7 x 2.00	6.0	28.6	15.4	7.7	174
30.6	7 x 2.36	7.1	39.8	21.4	10.7	242
34.4	7 x 2.50	7.5	44.7	24.1	12.0	271
38.6	7 x 2.65	8.0	50.2	27.0	13.5	305
43.1	7 x 2.80	8.4	56.0	30.2	15.1	340
49.5	7 x 3.00	9.0	64.4	34.7	17.3	391
54.6	7 x 3.15	9.5	71.0	38.2	19.1	431
56.3	7 x 3.20	9.6	73.2	39.4	19.7	445
58.1	7 x 3.25	9.8	75.5	40.7	20.3	459
73.2	7 x 3.65	11.0	95.2	51.2	25.6	578
79.4	7 x 3.80	11.4	103.2	55.6	27.8	627
38.2	19 x 1.60	8.0	49.7	26.7	13.4	303
48.3	19 x 1.80	9.0	62.8	33.8	16.9	384
51.1	19 x 1.85	9.3	66.4	35.8	17.9	405
59.7	19 x 2.00	10.0	77.6	41.8	20.9	474
72.2	19 x 2.20	11.0	93.9	50.5	25.3	573
93.3	19 x 2.50	12.5	121.3	65.3	32.7	740
134.3	19 x 3.00	15.0	174.6	94.0	47.0	1,066
188.1	19 x 3.55	17.8	244.5	131.7	65.8	1,492
238.8	19 x 4.00	20.0	310.4	167.2	83.6	1,894

(GSW hoặc TK)

DÂY THÉP TRẦN XOẮN MẠ KẼM

GALVANIZED STEEL WIRE

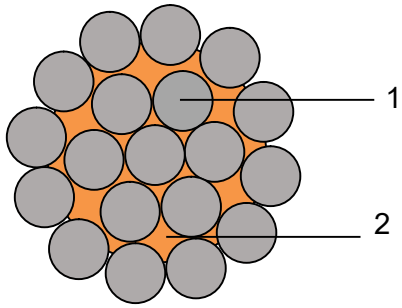

TIÊU CHUẨN: BS 183, TCVN 5064

STANDARD: BS 183, TCVN 5064

Cấu trúc: GSW hoặc TK
1.Ruột dẫn: sợi thép mạ kẽm, xoắn đồng tâm
2. Mỡ: mỡ trung tính chịu nhiệt

Construction: GSW or TK
1.Conductor: galvanized steel wire, concentric
2. Grease: heat resistant neutral grease

Tiết diện danh định	Tiết diện tính toán	Kết cấu	Đường kính tổng	Lực kéo đứt danh định	Trọng lượng gần đúng	Khối lượng mỡ gần đúng	
Nominal area	Calculated area	Structure	Overall diameter	Rated strength	Approx. Mass per unit length	Grease weight depend on each case	
						C4	C5
mm²	mm²	N_0 x mm	mm	kN	kg/km	kg/km	kg/km
35	38.6	7 x 2.65	7.95	50.2	292	1.1	6.7
50	49.49	7 x 3.0	9.0	64.3	385	1.3	8.6
70	73.24	7 x 3.65	10.95	95.2	524	2.0	12.8

(C)

CÁP ĐỒNG TRẦN

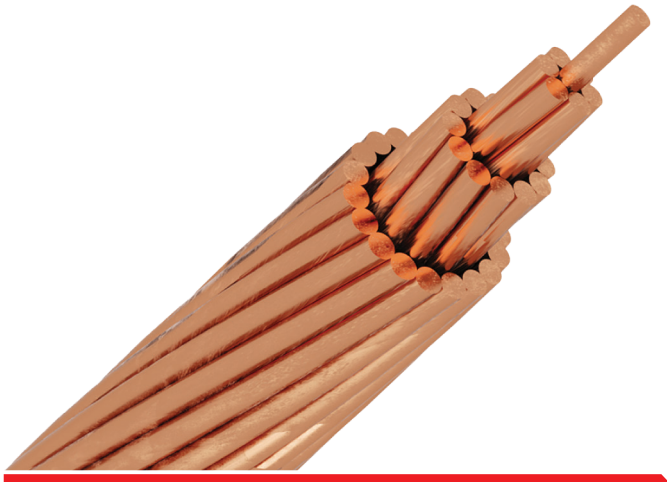

Tiêu chuẩn: TCVN 5064-1994; TCVN 5064-1994/SĐ1: 1995

Cấu trúc: C
Ruột dẫn: Sợi đồng cứng xoắn đồng tâm

BARE COPPER CONDUCTOR

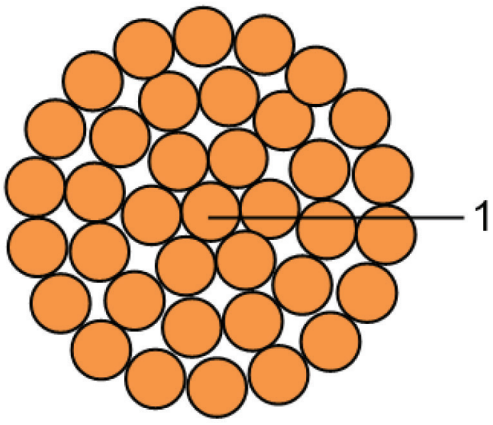

Standards: TCVN 5064-1994; TCVN 5064-1994/SĐ1: 1995

Construction: C
Conductor: Solid copper concentric hard thread

Tiết diện danh định	Số sợi	Đường kính sợi	Tiết diện tính toán	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt nhỏ nhất	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	*Number of wire*	*Diameter of wire*	*Calculated area*	*Approx. overall diameter*	*DC resistance at 20°C*	*Min Breaking load*	*Approx. weight*
mm^2	N°	mm	mm^2	mm^2	Ω/km	N	kg/km
10	7	1.35	10.01	4.05	1.8197	3,758	89
16	7	1.70	15.90	5.10	1.1573	6,031	142
25	7	2.13	24.90	6.39	0.7336	9,463	224
35	7	2.51	34.61	7.53	0.5238	13,141	311
38	7	2.60	37.47	7.80	0.4880	14,100	335
50	7	3.00	49.40	9.00	0.3688	17,455	444
70	19	2.13	67.70	10.65	0.2723	27,115	612
95	19	2.51	94.00	12.55	0.1944	37,637	850
120	19	2.80	117.00	14.00	0.1560	46,845	1,058
150	19	3.15	148.00	15.75	0.1238	55,151	1,338
185	37	2.51	183.00	17.57	0.1001	73,303	1,659
240	37	2.84	234.00	19.88	0.0789	93,837	2,124
300	37	3.15	288.00	22.05	0.0637	107,422	2,614
400	37	3.66	389.00	25.62	0.0471	144,988	3,528

DAILONG®
THẮP SÁNG MỌI MIỀN CABLE

CÔNG TY TNHH TM - SX DÂY VÀ CÁP ĐIỆN ĐẠI LONG

DAI LONG TRADING MANUFACTURING ELECTRIC WIRE AND CABLE COMPANY LIMITED

303 Đinh Đức Thiện, ấp 9, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

303 Dinh Duc Thien Dist., Hamlet 9, Binh Chanh Commune, Binh Chanh District, HCM City, Vietnam

(84) 028 37605134

dailong@dailongcable.com

www.dailongcable.com